CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tasco

Ngày 31/12/2024	15,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-3.1%**	**-8.1%**

DT thuần
Q4/24
10,898
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,867| 35.7%
YoY: ▲ 3,103| 39.8%

LN thuần
Q4/24
261
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 226| 654%
YoY: ▲ 200| 329%

LN sau thuế
Q4/24
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 121| 332%
YoY: ▲ 133| 561%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
1.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,700 - 20,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,102
Số lượng CPLH (CP)	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,856,415
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.69
EPS	152
P/E	104.1

DT thuần
2024
30,648
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19,666| 179%

LN thuần
2024
355
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 288| 432%

LN sau thuế
2024
284
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 228| 404%

Cơ cấu sở hữu

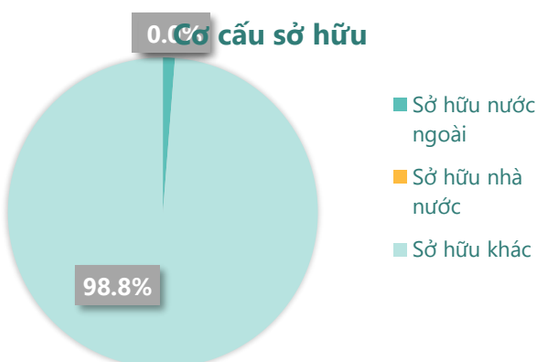

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

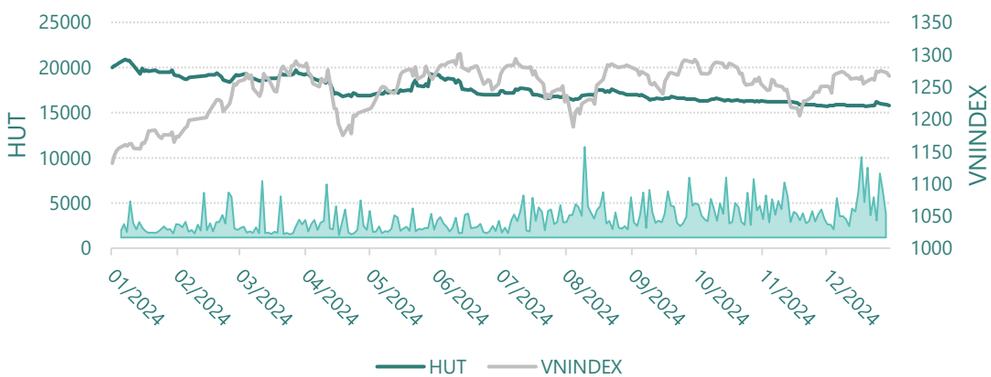

Cơ cấu cổ đông

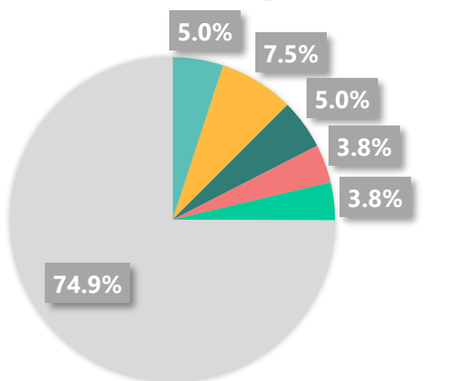

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

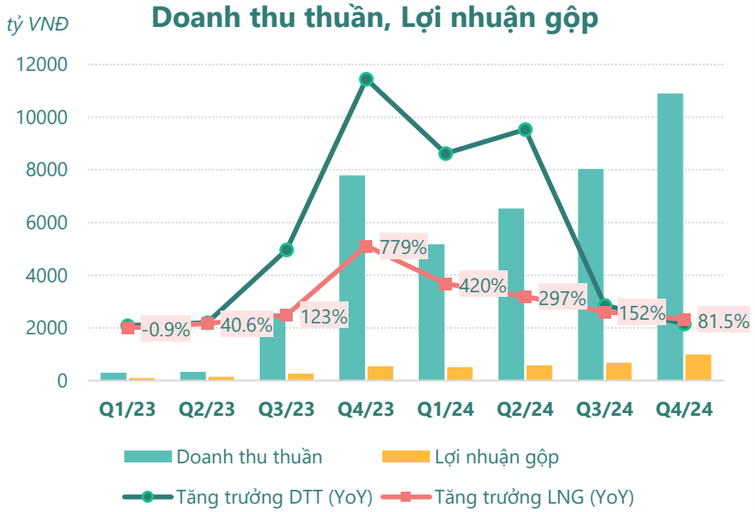

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

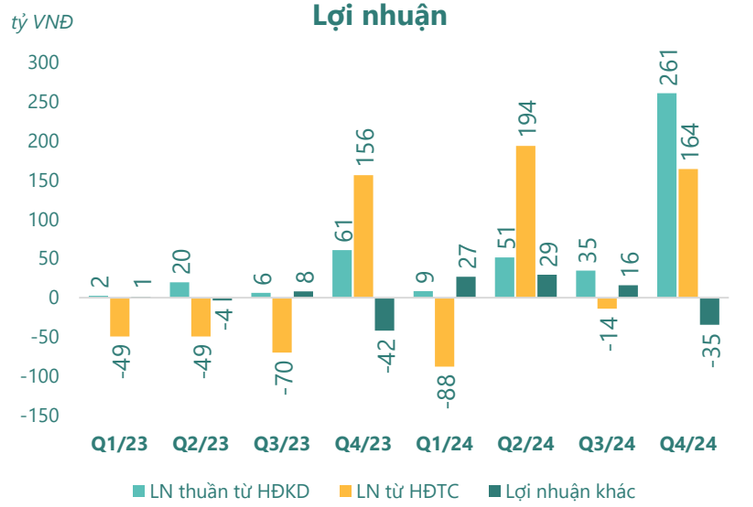

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

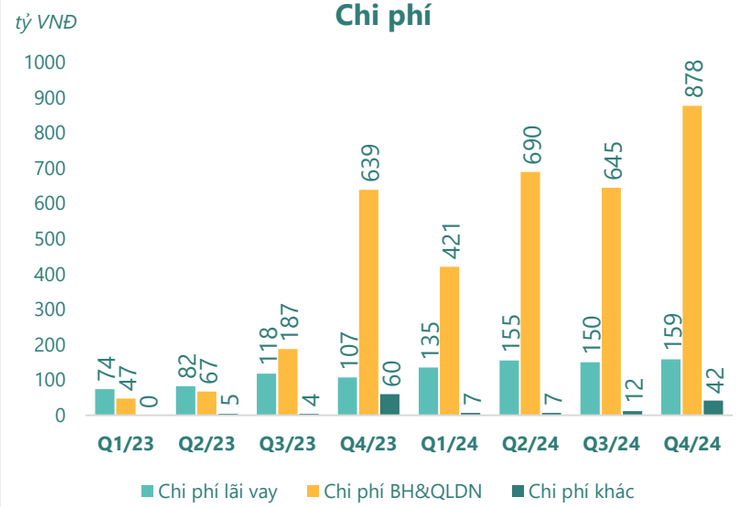

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

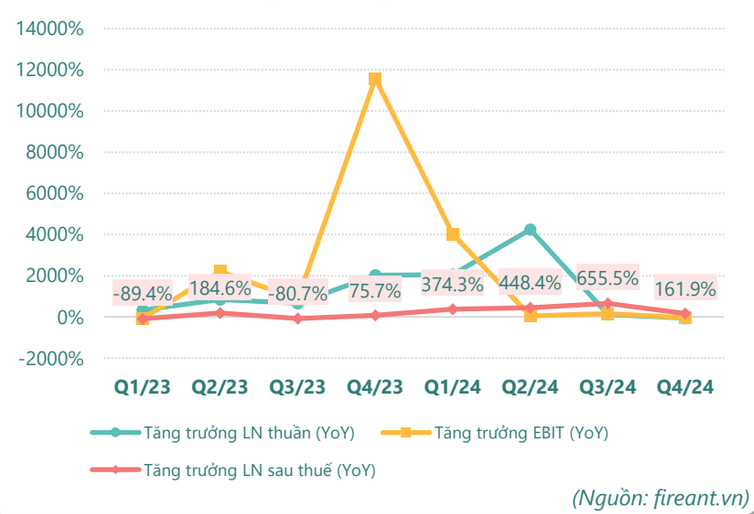

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

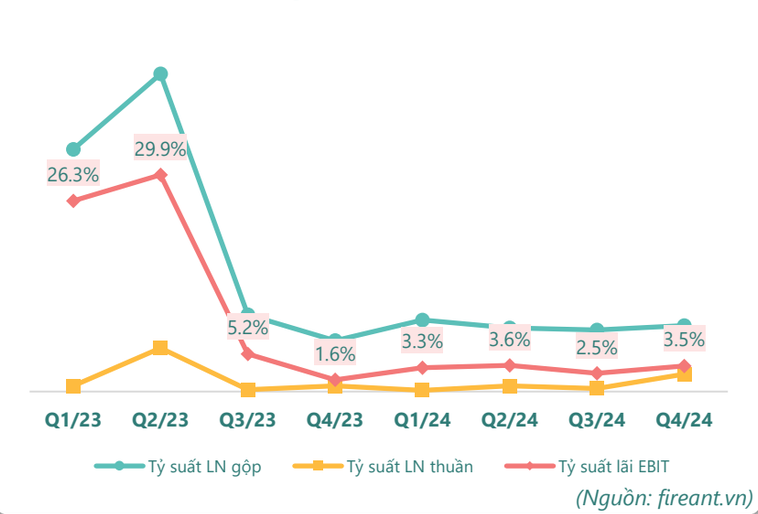

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

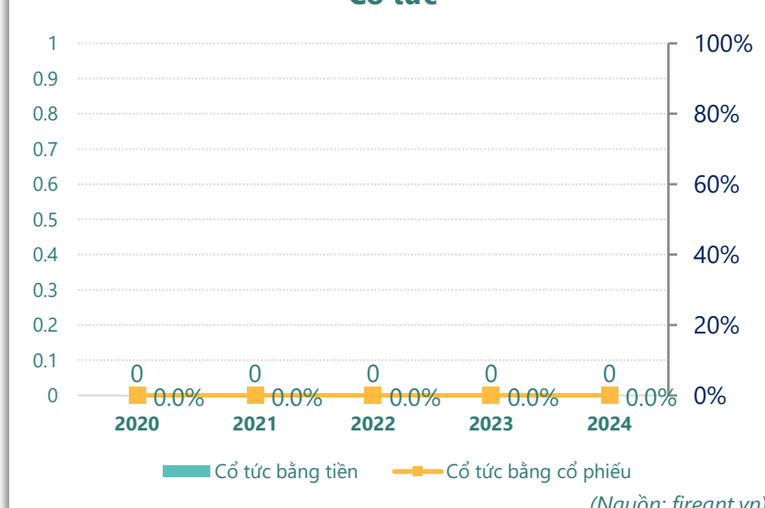

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

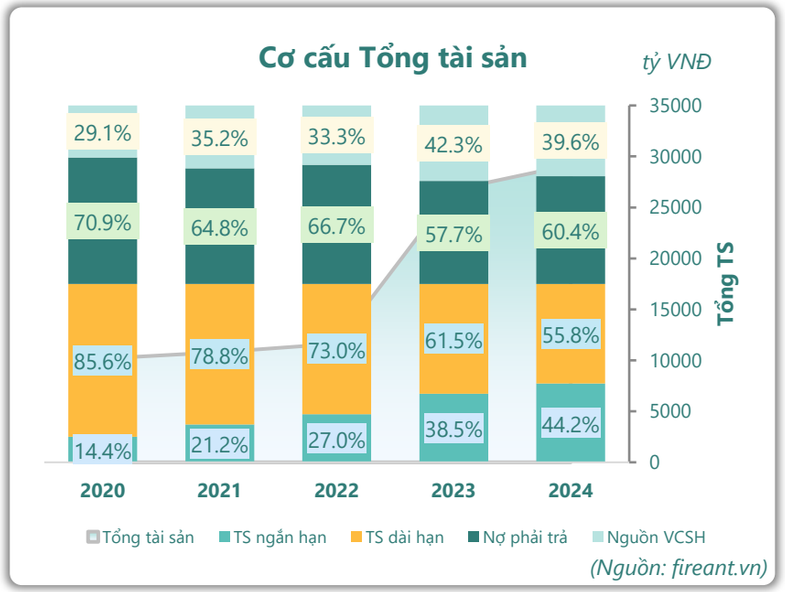

(Nguồn: fireant.vn)

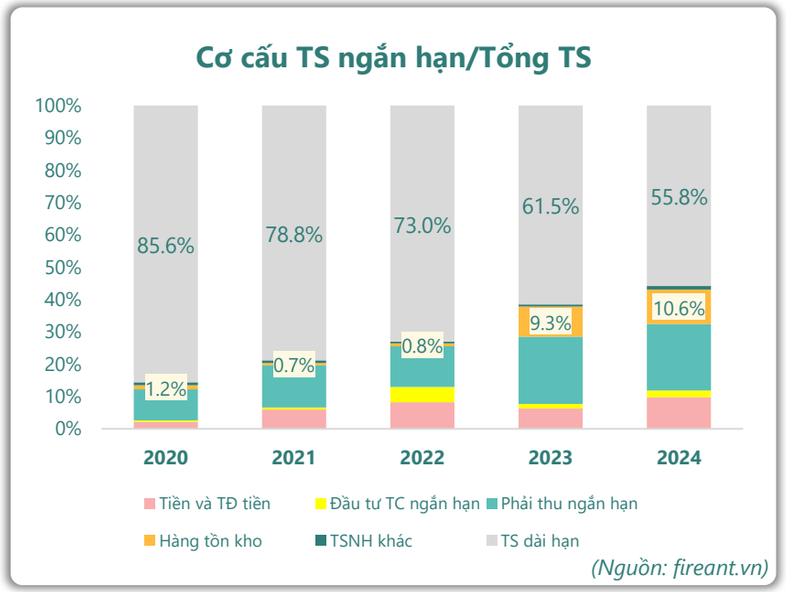

(Nguồn: fireant.vn)

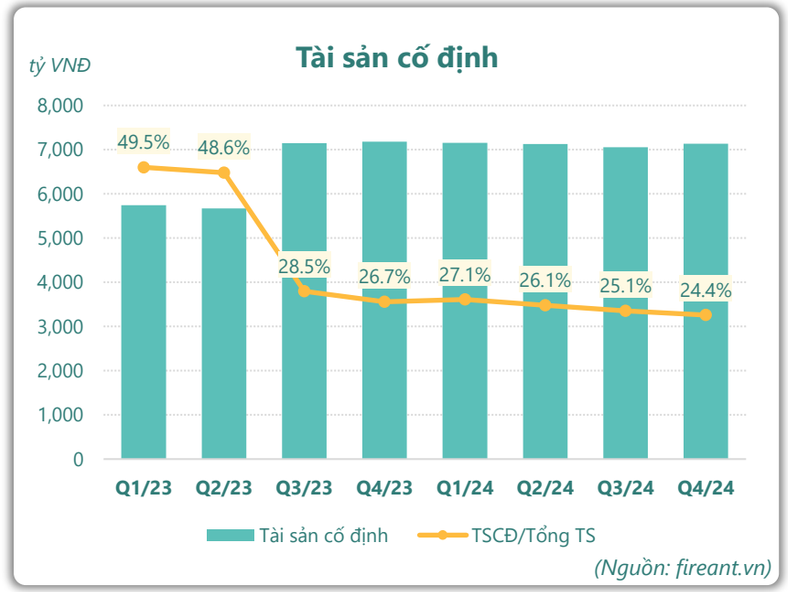

(Nguồn: fireant.vn)

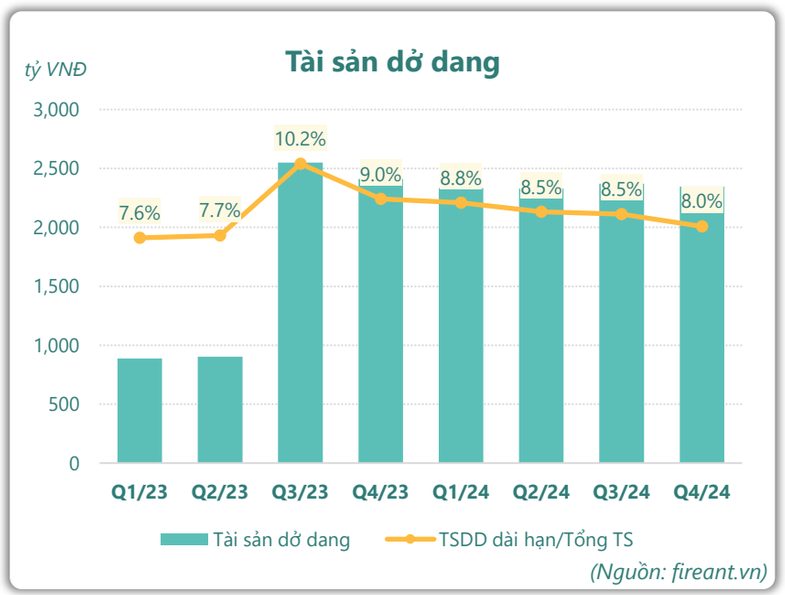

(Nguồn: fireant.vn)

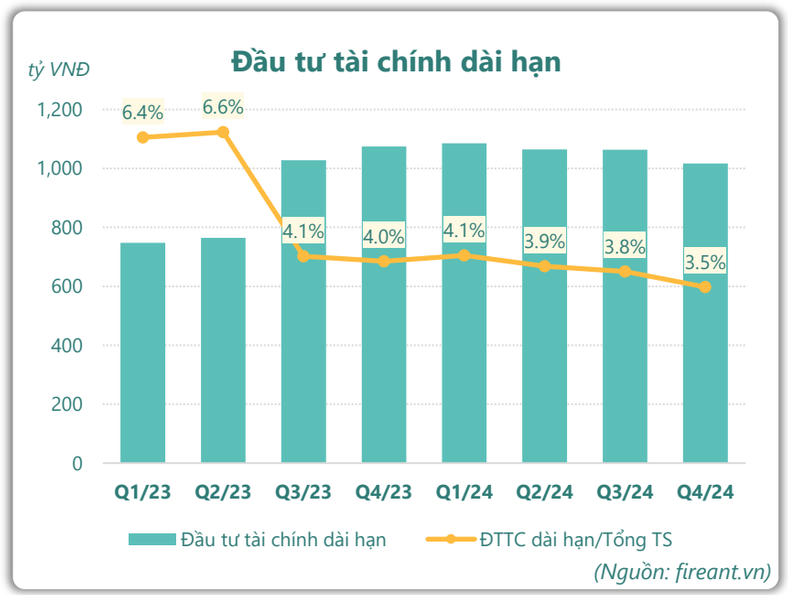

(Nguồn: fireant.vn)

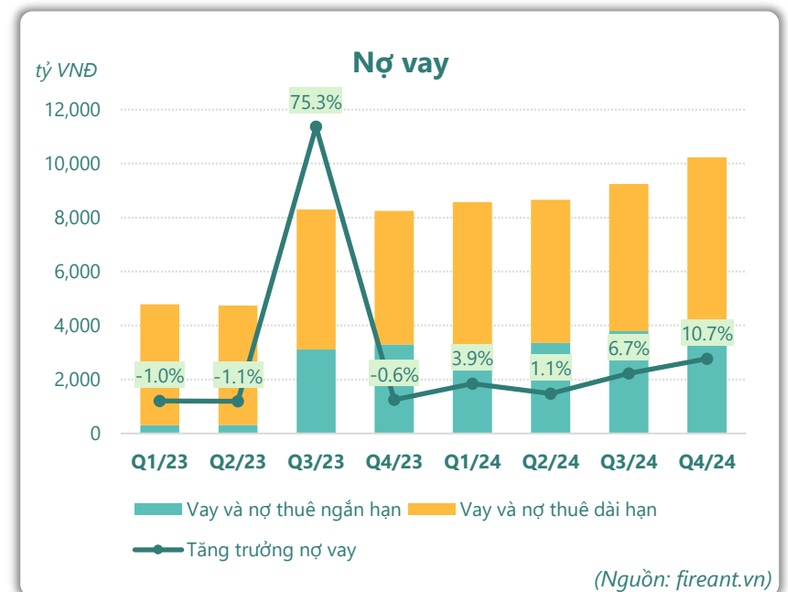

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

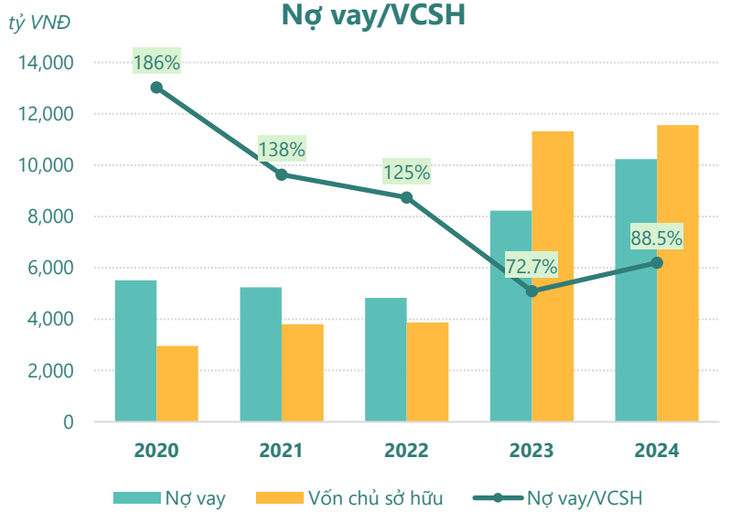

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

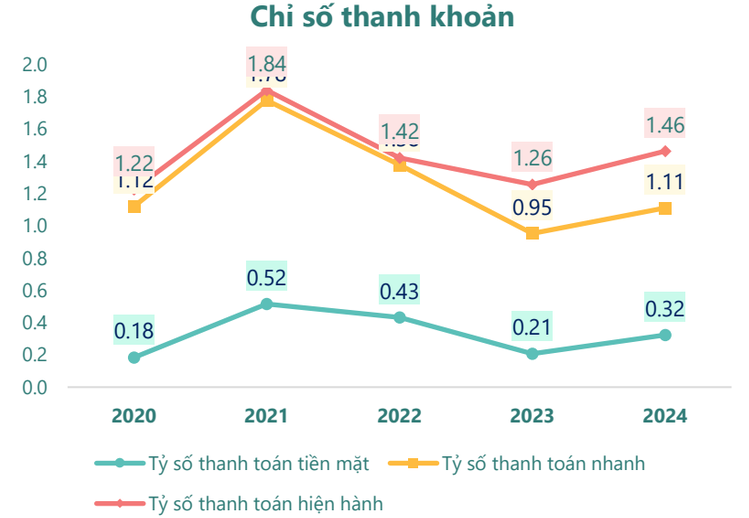

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

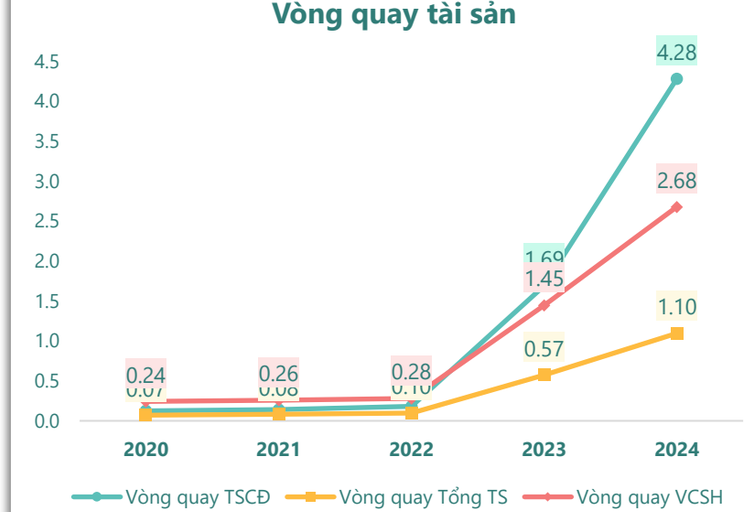

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

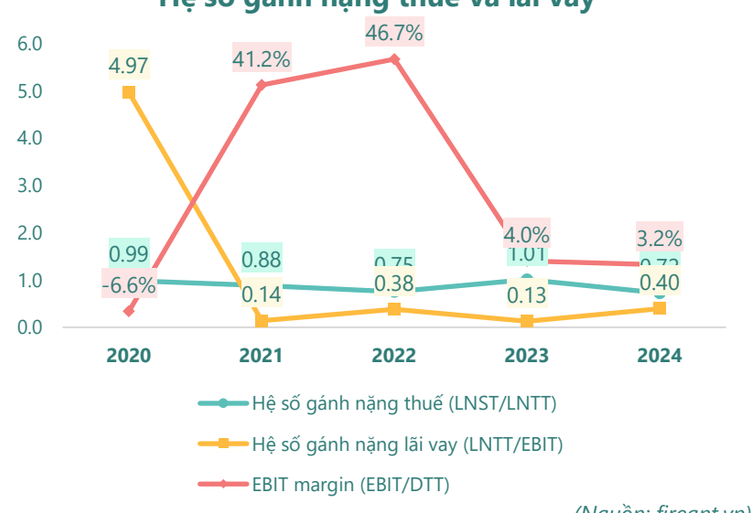

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

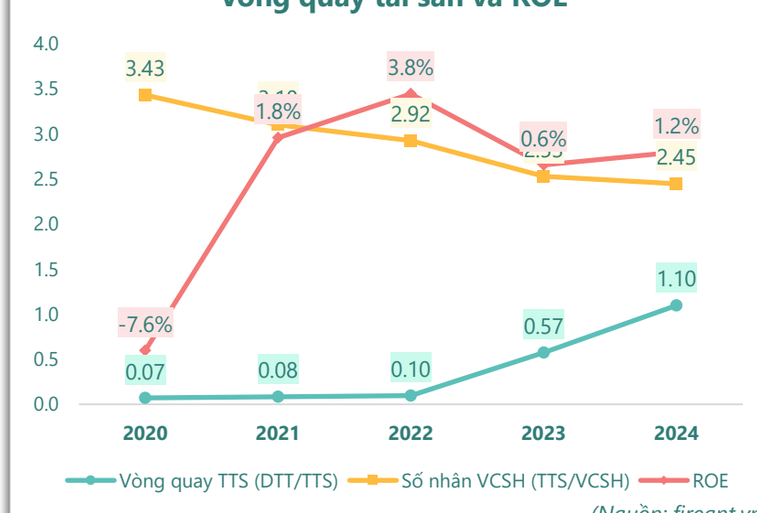

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

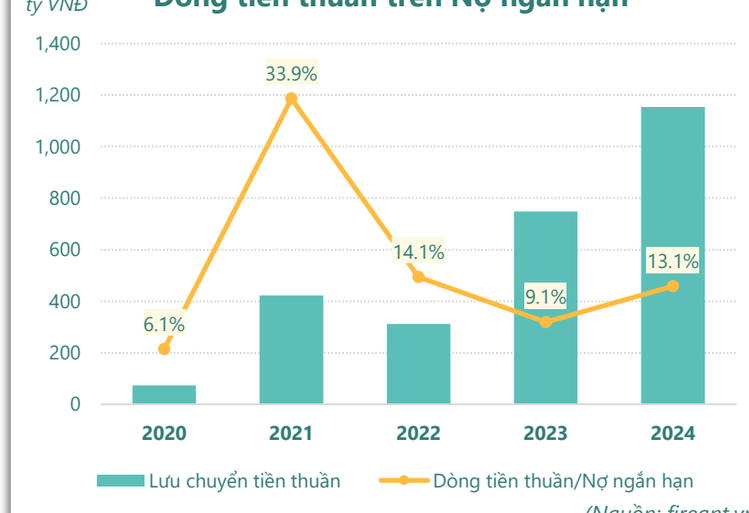

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10,898**	**7,795**	**39.8%**	**30,648**	**10,982**	**179%**
Giá vốn hàng bán	9,905	7,248	36.7%	27,890	9,950	180%
Lợi nhuận gộp	992	547	81.4%	2,758	1,032	167%
Doanh thu HĐTC	354	284	24.6%	899	376	139%
Chi phí TC	190	128	48.1%	643	406	58.4%
Chi phí lãi vay	159	107	48.6%	600	386	55.5%
LN trong công ty LKLD	**-18.1**	**-3.42**	**-428%**	**-25.4**	**-18.6**	**-36.5%**
Chi phí bán hàng	463	288	60.9%	1,261	378	233%
Chi phí QLDN	**414**	**351**	**18.0%**	**1,372**	**538**	**155%**
LN thuần từ HĐKD	261	60.8	329%	355	66.8	432%
Lợi nhuận khác	**-34.5**	**-42.1**	**18.0%**	**37.1**	**-10.9**	**440%**
LN trước thuế	226	18.7	1110%	392	55.8	602%
Lợi nhuận sau thuế	**157**	**23.7**	**561%**	**284**	**56.3**	**404%**
LNST của CĐ cty mẹ	**87.4**	**19.1**	**358%**	**135**	**47.2**	**187%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-249	278	15.5	156	558	35.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	789	-70.0	-384	-300	-89.5	-194
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.38	-52.9	345	267	-249	992
Tiền đầu kỳ	1,038	1,583	1,702	1,678	1,801	2,021
Lưu chuyển tiền thuần	**545**	**155**	**-23.3**	**123**	**220**	**834**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,583	1,738	1,678	1,801	2,021	2,855

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,183**	**26,749**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	12,886	10,300	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,855	1,702	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	603	358	68.2%
Phải thu ngắn hạn	6,012	5,575	7.8%
Hàng tồn kho	3,101	2,487	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	315	178	77.5%
Tài sản dài hạn	**16,297**	**16,449**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	814	680	19.7%
Tài sản cố định	7,131	7,178	-0.7%
Bất động sản đầu tư	1,390	1,342	3.6%
Tài sản dở dang	2,345	2,420	-3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	1,076	-5.4%
Tài sản dài hạn khác	**1,458**	**1,339**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	2,141	2,415	-11.3%
Nợ phải trả	17,621	15,436	14.2%
Nợ ngắn hạn	**8,810**	**8,203**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,935	3,320	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,306	808	61.6%
Nợ dài hạn	8,810	7,233	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,299	4,904	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)